

Số: 141/QĐ-TTYT

Tây Hòa, ngày 10 tháng 03 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai bổ sung dự toán ngân sách năm 2025
cho Trung tâm Y tế

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TÂY HÒA

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán Ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán Ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1681/QĐ-UBND ngày 09/12/2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc chuyển 09 Trung tâm Y tế thuộc Sở y tế về Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố quản lý;

Căn cứ Quyết định số 667/QĐ-UBND ngày 10/03/2025 của UBND huyện Tây Hòa về việc bổ sung dự toán ngân sách năm 2025 cho Trung tâm Y tế;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính – Kế toán của Trung tâm Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu về việc bổ sung dự toán ngân sách năm 2025 cho Trung tâm Y tế (theo biểu số 02 đính kèm và Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 10/03/2025 của UBND huyện Tây Hòa).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phòng Tài chính Kế toán và Trưởng các khoa, phòng, trạm y tế và cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT; TC-KT.

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM
Y TẾ
HUYỆN TÂY HÒA
Nguyễn Văn Hiền

Đơn vị: Trung tâm Y tế huyện Tây Hòa

Chương: 623

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 141/QĐ- TTYT ngày 10/03/2025 của TTYT huyện)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
I	Số thu phí lệ phí	3.000.000
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	39.938.000.000
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.180.000.000
1	Chính sách thu hút, đãi ngộ bác sĩ (C623-L070-K083)	1.180.000.000
a	Điều trị tuyến huyện	969.000.000
b	Y tế tuyến xã	
c	Dự phòng	211.000.000
2	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	26.679.000.000
2.1	Điều trị tuyến huyện (C623-K130-K132)	7.716.000.000
2.1.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	1.800.000.000
	Định mức chi công việc (Trong đó: 10% tiết kiệm thực hiện CCTL: 180.000 nghìn đồng)	1.800.000.000
2.1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	5.916.000.000
2.1.2.1	Tạm cấp 25% quỹ lương	4.534.000.000
2.1.2.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khám chữa bệnh của các trung tâm, trạm chuyên khoa và kinh phí hỗ trợ chung để điều hòa thực hiện các nhiệm vụ khám chữa bệnh giữa các đơn vị ngành Y tế (Trong đó: 10% tiết kiệm thực hiện CCTL: 17.000 nghìn đồng)	167.000.000
2.1.2.3	Đề án 1816 (Trong đó: 10% tiết kiệm thực hiện CCTL: 6.000 nghìn đồng)	60.000.000
2.1.2.4	Chế độ tiền thưởng (Nghị định 73/2024/NĐ-CP của CP (18)	1.155.000.000
2.2	Y tế tuyến xã (C623-K130-K132)	18.963.000.000
2.2.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	2.330.000.000
	Định mức chi công việc (Trong đó: 10% tiết kiệm thực hiện CCTL: 233.000 nghìn đồng)	2.330.000.000
2.2.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	16.633.000.000
2.2.2.1	Quỹ lương năm 2025 theo Nghị định số 3/2019/NĐ-CP (Không bao gồm người làm việc theo HĐ 111/2022/NĐ-CP)	14.590.000.000
2.2.2.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khám chữa bệnh của các trung tâm, trạm chuyên khoa và kinh phí hỗ trợ chung để điều hòa thực hiện các nhiệm vụ khám chữa bệnh giữa các đơn vị ngành Y tế (Trong đó: 10% tiết kiệm thực hiện CCTL: 8.000 nghìn đồng)	83.000.000
2.2.2.3	Chế bồi dưỡng bằng hiện vật theo thông tư số 25/2013/TT-BLĐTBXH	319.000.000
2.2.2.4	Phụ cấp trực chuyên môn theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg	156.000.000
2.2.2.5	Phụ cấp nhân viên y tế thôn, buôn, khu phố	592.000.000
2.2.2.6	Chế độ tiền thưởng (Nghị định 73/2024/NĐ-CP của CP (18)	893.000.000
3	Dự phòng (C623-K130-K131)	7.795.000.000

3.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	6.819.000.000
3.1.1	Tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương	5.734.000.000
3.1.2	Định mức chi công việc (Trong đó: 10% tiết kiệm thực hiện CCTL: 102.000 nghìn đồng)	1.025.000.000
3.1.3	Kinh phí bổ sung chi công việc để hỗ trợ một phần chính sách, chế độ với NLV theo HĐ 111/2022/NĐ-CP	60.000.000
3.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	976.000.000
3.2.1	Chi y tế dự phòng (Trong đó: 10% tiết kiệm thực hiện CCTL: 28.000 nghìn đồng)	278.000.000
3.2.2	Chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật theo Thông tư số 25/2013/TT-BLĐTBXH	62.000.000
3.2.3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ y tế dự phòng (dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ, Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh)	280.000.000
3.2.4	Chế độ tiền thưởng (Nghị định 73/2024/NĐ-CP của CP (18)	356.000.000
4	Dân số (C623K130-K151)	978.000.000
4.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	599.000.000
4.1.1	Tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương	439.000.000
4.1.2	Định mức chi công việc (Trong đó: 10% tiết kiệm thực hiện CCTL: 10.000 nghìn đồng)	100.000.000
4.1.3	Kinh phí bổ sung chi công việc để hỗ trợ một phần chính sách, chế độ với NLV theo HĐ 111/2022/NĐ-CP	60.000.000
4.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	379.000.000
4.2.1	Chi y tế dự phòng (Trong đó: 10% tiết kiệm thực hiện CCTL: 3.000 nghìn đồng)	33.000.000
4.2.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ y tế dự phòng (dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ, Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh)	186.000.000
4.2.3	Bồi dưỡng hằng tháng đối với Cộng tác viên dân số (Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh)	130.000.000
4.2.4	Chế độ tiền thưởng (Nghị định 73/2024/NĐ-CP của CP (18)	30.000.000
5	Nhiệm vụ ngành	3.306.000.000
5.1	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ để phát triển nguồn nhân lực ngành y tế	233.000.000
5.2	Đề án "Xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tỉnh hình mới trên địa bàn tỉnh Phú Yên" (Trong đó: 10% tiết kiệm thực hiện CCTL: 144.000 nghìn đồng)	1.444.000.000
5.3	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên nhằm đảm bảo an toàn cho con người và tài sản NN (Trong đó: 10% tiết kiệm thực hiện CCTL: 55.000 đồng)	551.000.000

5.4	Mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị y tế và phương tiện vận chuyển cấp cứu bệnh nhân cho các cơ sở khám chữa bệnh nhân cho các cơ sở khám chữa bệnh nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh (Trong đó: 10% tiết kiệm thực hiện CCTL: 4.000 nghìn đồng)	35.000.000
5.5	Kế hoạch chuyển đổi số y tế đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 780/QĐ-UBND ngày 22/6/2023 của UBND tỉnh (Trong đó: 10% tiết kiệm thực hiện CCTL: 100.000 nghìn đồng)	999.000.000
5.6	Kinh phí thực hiện hoạt động chăm sóc sức khỏe người cao tuổi (Trong đó: 10% tiết kiệm thực hiện CCTL: 4.000 nghìn đồng)	44.000.000